



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG ÂU CƠ

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Hùng Vương (QL 2D)	Giáp ranh giới hành chính phường Trường Thịnh cũ	Đường Trường Chinh	8.800	4.800	3.500	1.800	4.800	2.600	1.900	1.000	3.600	2.000	1.400	700
2		Đường Trường Chinh	Giáp ranh giới hành chính xã Chí Tiên (xã Thanh Hà cũ)	8.800	4.800	3.500	1.800	4.800	2.600	1.900	1.000	3.600	2.000	1.400	700
3		Ngõ 114		2.200				900				700			
4		Ngõ 111, 121, 129		1.800				700				500			
5		Ngõ 134, 157		1.800				700				500			
6		Các ngõ 434, 571, 729 và ngõ vào khu QH Trũng Nhật		2.000				800				600			
7	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2D)	Giáp ranh giới hành chính phường Phú Thọ (Phường Hùng Vương cũ)	Hết địa phận phường Âu Cơ	10.000	5.500	4.000	2.000	5.200	2.900	2.100	1.000	3.900	2.100	1.600	800
8		Ngõ 136, 157		2.200				900				700			
9		Ngõ 146		2.500				1.000				800			
10	Đường Nguyễn Trãi (Đường tỉnh 320C)	Giáp ranh giới hành chính xã Đông Thành	Đường Ngô Quyền	4.400	2.400	1.800	900	1.800	1.000	700	400	1.300	700	500	300
11		Đường Ngô Quyền	Đường Lê Lai (Rẽ đi Chiêu Ứng)	5.400	3.000	2.100	1.100	2.100	1.200	900	400	1.600	900	600	300
12		Đường Lê Lai (Rẽ đi Chiêu Ứng)	Quốc lộ 2D	5.800	3.200	2.300	1.200	2.300	1.300	900	500	1.700	1.000	700	300
13	Đường Cao Bang	Đường Lê Đồng	Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	15.500	8.500	6.200	3.100	6.200	3.400	2.500	1.200	4.600	2.600	1.900	900
14		Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ	Trường cao đẳng Y tế Phú Thọ	12.000	6.600	4.800	2.400	4.800	2.600	1.900	1.000	3.600	2.000	1.400	700
15		Giáp trường cao đẳng Y tế Phú Thọ	Đường rẽ Cống Đội - Trầm Bưng	6.600	3.600	2.700	1.300	4.000	2.200	1.600	800	3.000	1.700	1.200	600
16		Đường rẽ Cống Đội - Trầm Bưng	Cống Sáu	5.500	3.000	2.200	1.100	4.000	2.200	1.600	800	3.000	1.700	1.200	600
17		Cống Sáu	Hết địa giới phường Âu Cơ	5.300	2.900	2.100	1.100	4.000	2.200	1.600	800	3.000	1.700	1.200	600

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Cao Bang	Ngõ 21		2.400				900				700			
19		Ngõ 68		2.400				900				700			
20	Đường Văn Cao	Trụ sở UBND phường Trường Thịnh cũ	Trường cao đẳng Y tế Phủ Thọ	3.600	2.000	1.400	700	1.400	800	600	300	1.100	600	400	200
21		Đất Quy hoạch khu dân cư Lò Giác		5.000	2.800	2.000	1.000	2.000	1.100	800	400	1.500	800	600	300
22	Đường Trường Chinh	Công ty An Phát	UBND phường Âu Cơ cũ	15.500	8.500	6.200	3.100	7.200	4.000	2.900	1.400	5.400	3.000	2.200	1.100
23		UBND phường Âu Cơ cũ	Phố Nhật Tân	14.700	8.100	5.900	2.900	5.900	3.200	2.400	1.200	4.400	2.400	1.800	900
24		Phố Nhật Tân	Giáp Trường THCS Hùng Vương	13.800	7.600	5.500	2.800	5.500	3.000	2.200	1.100	4.100	2.300	1.700	800
25		Trường THCS Hùng Vương	Quốc lộ 2D	13.800	7.600	5.500	2.800	5.500	3.000	2.200	1.100	4.100	2.300	1.700	800
26		Ngõ 40		2.200				900				700			
27		Ngõ 53, 83, 149, 194, 251, 369		2.200				900				700			
28		Ngõ 64		2.200				900				700			
29		Ngõ 80		2.200				1.000				720			
30		Ngõ 161, 187, 223, 235, 279		2.200				900				700			
31		Ngõ 113, 127		2.200				1.120				840			
32		Ngõ 131: Ngõ Trần Phú		2.200				1.440				1.100			
33		Ngõ 230, 207		8.800				3.500				2.700			
34		Ngõ 230, 207 - Đất băng 2		2.200				1.100				840			
35		Ngõ nối Khu đô thị Đồng Nhà Dàn và khu đô thị Âu Cơ (ông Toàn)		18.900				9.000				7.200			
36	Đường Thảng Tám	Góc cây đa lịch sử	UBND phường Âu Cơ mới	20.000	11.000	8.000	4.000	8.000	4.400	3.200	1.600	6.000	3.300	2.400	1.200
37		Ngõ 08		2.700				1.100				800			
38		Ngõ 45		2.700				1.100				800			
39		Ngõ 32		6.600				2.700				2.000			
40		Ngõ 63		6.600				3.200				2.400			
41		Ngõ 52		3.600				1.400				1.100			
42		Ngõ 103		6.600				2.700				2.000			
43		Ngõ 117		6.600				2.700				2.000			
44	Đường Bạch Đằng	Bến xe khách	UBND phường Âu Cơ mới	15.000	8.300	6.000	3.000	7.200	4.000	2.900	1.400	5.400	3.000	2.200	1.100
45		UBND phường Âu Cơ mới	Ra bờ sông	23.000	12.700	9.200	4.600	9.200	5.100	3.700	1.800	6.900	3.800	2.800	1.400

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường Bạch Đằng	Ngõ 66		3.600				1.400				1.100			
47		Ngõ 92		3.600				1.400				1.100			
48		Ngõ 126, 134		3.600				1.400				1.100			
49	Đường Lê Đồng	Đường Nguyễn Tất Thành	Chùa Thắng Sơn	21.000	11.600	8.400	4.200	8.400	4.600	3.400	1.700	6.300	3.500	2.500	1.300
50		Ngõ 10		17.700				7.100				5.300			
51		Ngõ 17		2.700				1.100				800			
52		Ngõ 36		2.700				1.100				800			
53		Ngõ 100		2.700				1.100				800			
54		Ngõ 130		2.700				1.100				800			
55	Đường Sông Hồng	Chùa Thắng Sơn	Đường Bạch Đằng	20.000	11.000	8.000	4.000	8.000	4.400	3.200	1.600	6.000	3.300	2.400	1.200
56	Phố Giếng Chanh	Đường Lê Đồng	Hết ngân hàng CSXH	19.000	10.500	7.600	3.800	7.600	4.200	3.000	1.500	5.700	3.100	2.300	1.100
57	Phố Nguyễn Khuyến	Đường Lê Đồng	Đường Nguyễn Du	10.200	5.600	4.100	2.000	4.100	2.200	1.600	800	3.100	1.700	1.200	600
58		Ngõ 19, 43		2.700				1.100				800			
59		Ngõ 24, 55		2.700				1.100				800			
60	Đường Âu Cơ	Đường Lê Đồng	Đường Bạch Đằng	21.000	11.600	8.400	4.200	8.400	4.600	3.400	1.700	6.300	3.500	2.500	1.300
61		Ngõ 114		2.700				1.100				800			
62	Phố Cao Du	Đường Sông Hồng	Đường Âu Cơ	11.000	6.100	4.400	2.200	4.400	2.400	1.800	900	3.300	1.800	1.300	700
63		Ngõ 36		2.700				1.100				800			
64	Phố Hoà Bình	Đầu đường đèn Đôm	Đường Cao Bang	8.800	4.800	3.500	1.800	3.500	1.900	1.400	700	2.600	1.500	1.100	500
65		Đất băng 2, 3 khu tập thể Bệnh viện Đa khoa		8.800				3.500				2.600			
66		Ngõ 21, 50		2.400				900				700			
67		Ngõ 28		2.400				900				700			
68		Ngõ 31, 55		2.400				900				700			
69	Đường Ngô Quyền	Đường Nguyễn Trãi	Hết ranh giới phường Âu Cơ	3.600	2.000	1.400	700	1.400	800	600	300	1.100	600	400	200
70	Đường Kim Đồng	Đường Nguyễn Trãi	Hết ranh giới phường Âu Cơ	7.500	4.100	3.000	1.500	3.000	1.700	1.200	600	2.300	1.200	900	500
71	Đường Lê Lai	Đường Nguyễn Trãi	Hết ranh giới phường Âu Cơ	4.000	2.200	1.600	800	1.600	900	600	300	1.200	700	500	200
72	Phố Ngọc Hoa	Đài truyền thanh	Phòng Công chứng số 2	15.500	8.500	6.200	3.100	6.200	3.400	2.500	1.200	4.600	2.600	1.900	900
73		Giáp phòng Công chứng số 2	Đường Nguyễn Tất Thành	12.000	6.600	4.800	2.400	4.800	2.600	1.900	1.000	3.600	2.000	1.400	700
74		Ngõ 02, 62, 70		3.000				1.200				900			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75	Phố Đèn Đóm	Đường Lê Đồng	Số nhà 75	8.800	4.800	3.500	1.800	3.500	1.900	1.400	700	2.600	1.500	1.100	500
76		Ngõ 22, 41		1.800				700				500			
77		Ngõ 27, 44		1.800				700				500			
78		Ngõ 45		1.800				700				500			
79	Phố Lê Văn Hưu	Công ty An Phát	Số nhà 41	8.800	4.800	3.500	1.800	3.500	1.900	1.400	700	2.600	1.500	1.100	500
80		Ngõ 02, 19		2.400				900				700			
81	Phố Nhật Tân	Đường Trường Chinh	Số nhà 76	7.500	4.100	3.000	1.500	3.000	1.700	1.200	600	2.300	1.200	900	500
82		Ngõ 10, 44, 53		2.500				1.000				800			
83		Ngõ 21, 33, 50, 58, 74, 75, 89		2.500				1.000				800			
84	Đường Nguyễn Du	Hiệu sách	Cầu xóm Mận	18.000	9.900	7.200	3.600	7.200	4.000	2.900	1.400	5.400	3.000	2.200	1.100
85		Ngõ 101		2.200				900				700			
86		Ngõ 46, 90		2.700				1.100				800			
87		Ngõ 56		2.200				900				700			
88	Đường Gò Đồng	Nhà văn hóa Khu Thanh Viên	Ngã 3 (nhà ông Kịch)	1.500	800	600	300	600	300	200	100	500	250	200	100
89	Đất hai bên mặt tiền các tuyến đường liên khu, phường còn lại			1.000	600	400	200	400	250	200	100	300	200	150	100
90	Các tuyến đường khác	Nút giao đường trục trung tâm xã Thanh Minh (cũ)	Đường Cống Đội - Trầm Bưng	3.400	1.900	1.400	700	1.400	700	500	300	1.040	600	400	200
91		Nút giao đường trục trung tâm xã Thanh Minh (cũ)	KĐT Thanh Minh	3.400	1.900	1.400	700	1.400	700	500	300	1.040	600	400	200
92		Đất hai bên mặt tiền đường trục chính khu 2 Hạ Mạo		3.000	1.700	1.200	600	1.200	700	500	200	900	500	400	200
93		Trụ sở UBND xã Thanh Minh cũ	Đường Trường Chinh	8.800	4.800	3.500	1.800	3.500	1.900	1.400	700	2.600	1.500	1.100	500
94		Đất hai bên mặt tiền tuyến đường Cống Đội - Trầm Bưng đi khu 1		4.000	2.200	1.600	800	1.600	900	600	300	1.200	700	500	200
95	Đất băng 1 QH khu Trung Tâm: Từ giao đường TL320C - Giao đường mở mới (trước công nghĩa trang Thanh Vinh)	Giao đường TL.320C	Giao đường mở mới (trước công nghĩa trang Thanh Vinh)	4.500				1.800				1.400			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
96	Đoạn từ TL.320C- nhà ông Hùng (qua cổng trường cấp 2 Thanh Vinh)	TL.320C	Nhà ông Hùng (qua cổng trường cấp 2 Thanh Vinh)	4.000				1.600				1.200			
97	Đất băng 2, băng 3 đường Trường Chinh	Băng 2, băng 3 đường Trường Chinh (xã Thanh Minh cũ)		10.000				4.000				3.000			
98		Đất băng 2, băng 3 đường Trường Chinh (phường Thanh Vinh cũ)		7.000				2.800				2.100			
99	Khu tái định cư Khu đô thị Đồng nhà Dân			18.900				9.000				7.200			
100	Đường nội bộ khu quy hoạch đầu giá Cầu Xóm Mận			7.000				2.800				2.100			
101	Đất thuộc khu đầu giá quyền sử dụng đất ở khu vực đất Sân Bay Phú Thọ cũ	Vị trí 1		18.000				8.000				6.400			
102		Vị trí 2		15.800				7.500				6.000			
103		Vị trí 3		12.600				6.000				4.800			
104	Đất trong khu quy hoạch Nam Sân Bay (giai đoạn 2)			12.600				6.000				4.800			
105	Đất các hộ dân khu quy hoạch dân cư Băng 2 Tơ Tầm			4.500				1.800				1.400			
106	Đất băng 2 khu Trung tâm phường			3.600				1.400				1.100			
107	Đất băng 2 khu Quy hoạch khu dân cư cán bộ Trường cao đẳng Công Nghiệp Quốc phòng			2.700				1.100				800			
108	Đất băng 3, 4 trong khu quy hoạch khu dân cư Trường cao đẳng Công nghiệp Quốc phòng			2.200				900				700			
109	Đất băng 2 Đồng Nhà Mươi			5.000				2.000				1.500			

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất PNN			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
110	Đất các băng còn lại khu quy hoạch Đồng Ao Đình			3.000				1.200				900			
111	Đất hai bên mặt đường	Băng 1		6.000				2.400				1.800			
112	xóm Lý - xóm Vân	Băng 2		4.000				1.600				1.200			
113	Đất băng 3 khu vực Nam Sân Bay và Đồng Gò Túc			7.000				2.800				2.100			
114	Đất băng 4, băng 5 khu vực Nam Sân Bay			7.000				2.800				2.100			
115	Đất khu quy hoạch đầu giá khu Ba Bờ Trên			7.000				2.800				2.100			
116	Đất khu quy hoạch đầu	Băng 1		6.300				3.000				2.400			
117	giá Trầm Khuân	Băng 2		4.800				2.000				1.600			
118	Đất khu quy hoạch đầu	Băng 1		8.400				4.000				3.200			
119	giá khu 2	Băng 2		5.800				2.400				1.920			
120	Khu tái định cư Gò	Băng 1		2.500				1.000				800			
121	Đồng	Băng 2		1.500				600				500			
122	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá			1.000				400				300			